

Số: **4822** /QĐ-UBND

Hòa An, ngày **23** tháng 11 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt phương án, dự toán bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình: Cải tạo, nâng cấp đường giao thông Chu Trinh (thành phố Cao Bằng) - Hồng Nam, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng (bổ sung lần 1)**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HÒA AN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên - Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc ban hành quy định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;*

*Căn cứ Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh Cao Bằng về ban hành quy định Bảng giá các loại đất năm giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;*

*Căn cứ Quyết định số 16/2014/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh Cao Bằng về ban hành bảng giá nhà ở và các công trình xây dựng gắn liền với đất để tính bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;*

*Căn cứ Quyết định số 19/2015/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh Cao Bằng về ban hành bảng giá cây cối, hoa màu và thủy sản trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;*

*Căn cứ Quyết định số 895/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp đường giao thông Chu Trinh (thành phố Cao Bằng) - Hồng Nam, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng;*

*Căn cứ Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh Cao Bằng phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện công trình: Cải tạo, nâng cấp đường giao thông Chu Trinh (thành phố Cao Bằng) - Hồng Nam, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng;*



Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện Hòa An tại Tờ trình số 12/TTr-HĐTD ngày 16 tháng 11 năm 2022 về việc xin phê duyệt phương án, dự toán bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Cải tạo, nâng cấp đường giao thông Chu Trinh (thành phố Cao Bằng) - Hồng Nam, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng (bổ sung lần 1).

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt bổ sung phương án, dự toán bồi thường hỗ trợ và tái định cư dự án: Cải tạo, nâng cấp đường giao thông Chu Trinh (thành phố Cao Bằng) - Hồng Nam, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng với tổng số tiền là: 1.479.488.259 đồng (Số tiền bằng chữ: Một tỷ bốn trăm bảy mươi chín triệu bốn trăm tám mươi tám nghìn hai trăm năm mươi chín đồng). Trong đó:

- |  |                   |
|--|-------------------|
| - Bồi thường về đất:                   | 386.352.480 đồng; |
| - Chi phí bồi thường cây cối, hoa màu: | 9.538.211 đồng;   |
| - Bồi thường tài sản, vật kiến trúc:   | 259.069.568 đồng; |
| - Hỗ trợ chuyển đổi nghề và việc làm:  | 781.370.500 đồng; |
| - Thưởng tiến độ:                      | 46.124.500 đồng;  |

(Có dự toán chi trả cho các hộ dân kèm theo)

**Điều 2.** Giao Trung tâm phát triển quỹ đất và Giải phóng mặt bằng huyện Hòa An chủ trì phối hợp với Chủ đầu tư dự án, Ủy ban nhân dân xã Hồng Nam tổ chức công khai phương án, dự toán đến các tập thể và hộ gia đình cá nhân và thực hiện việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất và Giải phóng mặt bằng huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng, Thủ trưởng các cơ quan liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Hồng Nam chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký ban hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- CT, Phó chủ tịch UBND huyện;
- Trang thông tin điện tử huyện Hòa An;
- Lưu: VT, TNMT (Đ).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Luân Chiến Công

**DỰ TOÁN TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**  
**CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHU TRÌNH (THÀNH PHỐ CAO BẰNG) -**  
**HỒNG NAM (HUYỆN HOÀ AN), TỈNH CAO BẰNG (BỘ SUNG LẦN 1)**  
*(Kèm theo Quyết định số: 482/QĐ-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2022 của UBND huyện Hòa An)*

TT	Tên chủ hộ - Loại tài sản	Số tờ bản đồ	Số thửa	Đơn vị tính	Diện tích đất bồi thường	Loại TS khác- DT hỗ trợ đất	Đơn giá	HS điều chỉnh			Thành tiền					Tổng cộng giá trị		
								KV	K	HS điều chỉnh, hỗ trợ	Đất	Cây cối, hoa màu	Vật kiến trúc	HT chuyển đổi nghề và tạo VL	Hỗ trợ ổn định đời sống		Thường tiền độ	
	<b>TỔNG CỘNG</b>																	<b>1.479.488.259</b>
<b>1</b>	<b>XÓM SÔNG BẮNG</b>																	<b>490.611.388</b>
3	Hoàng Văn Chiến ( Mạc Thị Phương)				580,60													49.309.844
4	Lâm Văn Việt (Lâm Văn Quỳnh)																	1.767.000
6	Nhâm Văn Thái - Đàm Thị Dĩnh																	105.307.510
15	Đàm Hoàng Khoáiv - Đàm Văn Dương																	33.640.430
18 A	Đàm Văn Đại																	3.034.067
19	Đàm Hoàng Bình (Đàm Văn Bình)																	33.813.922
20	Đàm Trung Côn ( Vợ: Lương Thị Phấn)																	14.606.390
22	Đàm Văn Nông																	1.401.680
23	Đàm Văn Vinh																	38.155.480
25	Đàm Văn Lợi																	30.121.640
30	Ấu Văn Tiến ( vợ Lương Thị Thị)																	65.302.380
33	Mã Văn Phát				1092,2													26.540.460
35	Đình Đức Sinh ( Hoàng Thị Mai Hương)				608,1													3.242.160
36	Đình Thành Vinh																	79.778.580
38	Hoàng Nông Thu																	4.589.846
	<b>XÓM NÀ TỔNG</b>																	<b>672.682.805</b>
45	Hoàng Văn Đức																	67.213.860
46	Nông Văn Hồ ( vợ Chu Thị Dềm)																	23.555.500
47	Phạm Văn Lương ( bố Phạm Văn Hiến)																	65.747.490
49	Triệu Văn Hòa ( vợ: Phạm Mùi Nhíp)																	268.480
54	Phạm Văn Hòa - Nông Thị Ngọc																	35.993.100
58	Đình Văn Đoàn																	13.416.733
61	Phạm Văn Chuyển																	172.765.520
64	Đình Văn Cảnh																	31.915.020
66	Đình Văn Thuyết																	1.970.000
71	Đình Thị Xinh ( chồng: Lục Văn Lợi - đã chết)																	6.446.650
75	Đình Thị Nuôi ( con: Nông Văn Hợp - đã chết)																	45.658.040
82	Đình Xuân Dài (Con Đình Văn Thọ)																	55.571.769





97	Đình Văn Hiếu (Vợ Lục Thị Rao)									665.280		-	1.386.000	-	63.000	2.114.280
98	Đình Văn Huệ (vợ Đình Thị Truân)									1.420.320		-	2.959.000	-	134.500	4.513.820
101	Đình Văn Tiến									16.336.320	-	-	34.034.000	-	2.864.000	53.234.320
102	Đình Thị Mùi									17.886.960	-	-	37.264.500	-	1.536.000	56.687.460
103	Đình Văn Huân (vợ Phan Thị Nga)									3.926.880		-	8.181.000	-	303.000	12.410.880
109	Nguyễn Văn Phở									78.000		-	162.500	-	6.500	247.000
110	Đình Văn Hùng									246.000		-	512.500	-	20.500	779.000
110a	TẬP THỂ XÓM NÀ TÓNG									-	-	22.173.883	-	-	-	22.173.883
	<b>XÓM KHUỒI LINH</b>									<b>88.701.600</b>	<b>1.508.365</b>	<b>26.151.601</b>	<b>184.795.000</b>	-	<b>15.037.500</b>	<b>316.194.066</b>
114	Phạm Văn Dương									13.559.280	845.550	-	28.248.500	-	1.070.500	43.723.830
115	Đình Văn Quý (Vợ Đình Thị Bình)									13.266.720	662.815	17.512.752	27.639.000	-	1.612.500	60.693.787
117	Phạm Trung Đông									8.943.840	-	-	18.633.000	-	1.460.000	29.036.840
122	Đình Văn Danh									6.123.600	-	-	12.757.500	-	2.402.500	21.283.600
123	Đình Văn Dự									2.158.800	-	-	4.497.500	-	2.364.000	9.020.300
124	Nguyễn Văn Nam									24.175.800	-	-	50.366.250	-	2.544.000	77.086.050
125	Nông Văn Huân									-	-	8.638.849	-	-	-	8.638.849
126	Nông Văn Nguyễn - Nông Thị Loan									1.266.000	-	-	2.637.500	-	1.697.500	5.601.000
127	Đình Văn Bình									19.207.560	-	-	40.015.750	-	1.886.500	61.109.810



**DỰ TOÁN CHI TIẾT GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**  
**CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHỦ TRINH (THÀNH PHỐ CAO BẰNG) -**  
**HỒNG NAM (HUYỆN HOÀ AN), TỈNH CAO BẰNG (BỘ SUNG LẦN 1)**  
 (Kèm theo Quyết định số: **4822/QĐ-UBND** ngày **23** tháng 11 năm 2022 của UBND huyện Hòa An)

TT	Tên chủ hộ - Loại tài sản	Số tờ bản đồ	Số thửa	Đơn vị tính	Diện tích đất bồi thường	Loại TS khác- DT hỗ trợ đất	Đơn giá	HS điều chỉnh			Thành tiền					Tổng cộng giá trị		
								KV	K	HS điều chỉnh, hỗ trợ	Đất	Cây cối, hoa màu	Vật kiến trúc	HT chuyển đổi nghề và tạo VL	Hỗ trợ ổn định đời sống		Thưởng tiền độ	
	<b>TỔNG CỘNG</b>											<b>386.352.480</b>	<b>9.538.211</b>	<b>259.069.568</b>	<b>778.532.500</b>	<b>-</b>	<b>45.995.500</b>	<b>1.479.488.259</b>
<b>I</b>	<b>XÓM SỐNG BẰNG</b>											<b>155.495.520</b>	<b>6.059.846</b>	<b>21.513.523</b>	<b>297.580.500</b>	<b>0</b>	<b>9.962.000</b>	<b>490.611.388</b>
<b>3</b>	<b>Hoàng Văn Chiến ( Mạc Thị Phương)</b>				<b>580,60</b>							<b>15.047.760</b>	<b>40.000</b>	<b>1.272.084</b>	<b>31.349.500</b>	<b>-</b>	<b>1.600.500</b>	<b>49.309.844</b>
	Đất trồng cây hàng năm miền núi vùng 1	2	19	m2	137,40		35.000	1,00	1,2	1,0	5.770.800							
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề 6/6 khẩu					137,4	35.000			2,5	-				12.022.500			
	Đất nương cây trồng cây hàng năm khác miền núi vùng 1	2	85	m2	36,30		35.000	1,00	1,2	1,0	1.524.600							
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề 6/6 khẩu					36,3	35.000			2,5	-				3.176.250			
	Đất RST (múi đá)	5	96	m2	34,30						-							
	Đất NCS	5	97	m2	57,0						-							
	Đất NCS	5	98	m2	158,20						-							
	Đất BCSD	5	100	m2	11,0						-							
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác miền núi vùng 1	5	73	m2	55,10		35.000	1,00	1,2	1,0	2.314.200							
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề 6/6 khẩu					55,1	35.000			2,5	-				4.821.250			
	Đất trồng cây lâu năm miền núi vùng 1	6	33	m2	0,6		44.000	1,00	1,2	1,0	31.680							
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề 6/6 khẩu					0,6	44.000			2,5	-				66.000			
	Đất nuôi trồng thủy sản (TSN) vùng 1	6	42	m2	1,70		32.000	1,00	1,2	1,0	65.280							
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề 6/6 khẩu					1,7	32.000			2,5	-				136.000			
	Đất trồng lúa nước còn lại vùng 1	7	54	m2	53,50		54.000	1,00	1,2	1,0	3.466.800							
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề 6/6 khẩu					53,5	54.000			2,5	-				7.222.500			
	Đất trồng cây lâu năm khác (BHK) vùng 1	6	31	m2	35,50		44.000			1,2	1.874.400							
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề 6/6 khẩu					35,5	44.000			2,5	-				3.905.000			
	Thưởng tiền độ bán giao mặt bằng ( thửa 31+42+33+73)						320,1			5.000							1.600.500	
	Đáy mương thoát nước đổ bê tông 12 cm (0,3x2,3m)			m2	0,7		188.000	1,03		1,1	-			146.973				
	Thành mương đổ bê tông (2,3x0,15x0,35)x2 + 1,9x0,15x0,035)			m3	0,3		3.201.000	1,03			-			1.125.111				
	Cây hồng mới trồng			Cây	1,0		25.000				-		25.000					
	Mức mặt mới trồng			Cây	1,0		15.000				-		15.000					
<b>4</b>	<b>Lâm Văn Việt (Lâm Văn Quỳnh)</b>											<b>558.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.162.500</b>	<b>-</b>	<b>46.500</b>	<b>1.767.000</b>
	Đất bằng trồng cây hàng năm miền núi vùng 1	2	87	m2	9,30		50.000	1,00	1,2	1,0	558.000	0						
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề 4 khẩu làm ruộng					9,3	50.000			2,5	-				1.162.500			
	Thưởng tiền độ bán giao mặt bằng					9,3	5.000										46.500	
<b>6</b>	<b>Nhâm Văn Thái - Đàm Thị Đồi</b>											<b>34.046.760</b>	<b>330.000</b>	<b>-</b>	<b>70.930.750</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>105.307.510</b>
	Đất bằng trồng cây hàng năm xã miền núi vùng 1	5	51	m2	363,0		50.000	1,00	1,2	1,0	21.780.000							
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề 4 khẩu làm ruộng					363,0	50.000			2,5	-				45.375.000			
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm xã miền núi vùng 1	2	88	m2	9,50		35.000	1,00	1,2	1,0	399.000							
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề 4 khẩu làm ruộng					9,5	35.000			2,5	-				831.250			



	Đất trồng cây hàng năm miền núi vùng 1	2	55	m2	2,7	50.000	1,00	1,2	1,0	162.000	-	-	-	-	-	-	-
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề 4 khâu làm ruộng				2,7	50.000			2,5	-	-	337.500					
	Đất trồng cây lâu năm miền núi vùng 1	5	109	m2	221,70	44.000	1,00	1,2	1,0	11.705.760							
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề 4 khâu làm ruộng				221,7	44.000			2,5	-	-	24.387.000					
	Quyết 10kg/ quả				1,0	330.000					330.000						
<b>15</b>	<b>Đàm Hoàng Khoá - Đàm Văn Dương</b>									<b>10.366.680</b>	-	-	<b>21.597.250</b>	-	<b>1.676.500</b>		<b>33.640.430</b>
	Đất trồng cây lâu năm miền núi vùng 1	6	163	m3	3,60	44.000	1,00	1,2	1,0	190.080							
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề				3,6	44.000			2,5	-	-	396.000					
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm miền núi vùng 1	7	131	m2	242,30	35.000	1,00	1,2	1,0	10.176.600							
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề				242,3	35.000			2,5	-	-	21.201.250					
	Thương tiền độ bán giao mặt bằng														1.676.500		
<b>18 A</b>	<b>Đàm Văn Đại</b>										-	-	<b>3.034.067</b>	-	-		<b>3.034.067</b>
	Tấm đan bê tông cốt thép dày 10cm: (2,9 x1,6)m , dày 12cm			m2	4,6	474.000	1,03	1,1				2.491.875					
	Đường bê tông dày 10 cm (2x1,4)m =			m2	2,8	188.000	1,03					542.192					
										<b>10.173.120</b>	-	<b>2.299.302</b>	<b>21.194.000</b>	-	<b>147.500</b>		<b>33.813.922</b>
<b>19</b>	<b>Đàm Hoàng Bình (Đàm Văn Bình)</b>																
	Đất trồng cây lúa nước còn lại miền núi vùng 1	6	35	m2	17,90	54.000	1,00	1,2	1,0	1.159.920							
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề				17,9	54.000			2,5	-	-	2.416.500					
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác miền núi vùng 1	7	129	m2	214,6	35.000	1,00	1,2	1,0	9.013.200							
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề				214,6	35.000			2,5	-	-	18.777.500					
	Thương tiền độ bán giao mặt bằng thửa 129 tờ 7				29,5	5.000									147.500		
	Tấm đan bê tông cốt thép dày 12cm (2,6x1,3) m			m2	3,4	474.000	1,03	1,1				1.815.202					
	đường bê tông dày 10cm (1x2,5) m			m2	2,5	188.000	1,03					484.100					
											<b>1.100.000</b>	<b>13.506.390</b>	-	-	-	-	<b>14.606.390</b>
<b>20</b>	<b>Đàm Trung Côn ( Vợ: Lương Thị Phấn)</b>																
	Mít có quả 15 quả/năm			Cây	2,0	220.000						440.000					
	Mít sắp có quả			Cây	2,0	70.000						140.000					
	Cây hoa bằng lăng tím trên đất >1,5 m			Cây	1,0	100.000						100.000					
	Đường bê tông 10cm (27,9*2,5)m			m2	69,8	188.000	1,03					13.506.390					
	Sắn dây ĐK 1,5 cm ( áp gốc)			Cây	14,0	30.000						420.000					
												<b>1.401.680</b>	-	-	-	-	<b>1.401.680</b>
<b>22</b>	<b>Đàm Văn Năng</b>																
	Tấm đan bê tông cốt thép dày 12 cm (2,9x0,9)m			m2	2,6	474.000	1,03	1,1				1.401.680					
<b>23</b>	<b>Đàm Văn Vinh</b>									<b>12.066.480</b>	-	-	<b>25.138.500</b>	-	<b>950.500</b>		<b>38.155.480</b>
	Đất trồng cây hàng năm vùng 1	7	137	m2	52,5	50.000	1,00	1,2	1,0	3.150.000							



						52,5	50.000			2,5	-			6.562.500			
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề																
	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK) Vùng 1	6	59	m2	106,30		54.000	1,00	1,2	1,0	6.888.240						
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề			m2	106,3		54.000			2,5	-			14.350.500			
	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK) Vùng 1	6	57	m2	31,30		54.000	1,00	1,2	1,0	2.028.240						
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề			m2	31,30		54.000			2,5	-			4.225.500			
	Thường bán giao mặt bằng đất nông nghiệp				190,10		5.000									950.500	
<b>25</b>	<b>Đàm Văn Lợi</b>										<b>9.524.640</b>	-	-	<b>19.843.000</b>	-	<b>754.000</b>	<b>30.121.640</b>
	Đất trồng lúa nước còn lại miền núi vùng 1	6	60	m2	130,2		54.000	1,00	1,2	1,0	8.436.960						
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề				130,2		54.000			2,5	-			17.577.000			
	Thường tiến độ bán giao mặt bằng đất thửa 60				150,8		5.000									754.000	
	Đất trồng cây lâu năm miền núi vùng 1	6	171	m2	20,60	130,2	44.000	1,00	1,2	1,0	1.087.680						
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề			m3	20,6		44.000			2,5	-			2.266.000			
<b>30</b>	<b>Âu Văn Tiến ( vợ Lương Thị Thi)</b>										<b>23.482.080</b>	-	-	<b>39.136.800</b>	-	<b>2.683.500</b>	<b>65.302.380</b>
	Đất rừng phòng hộ	7	124	m2	1883,4												
	Đất trồng cây lâu năm vùng 1	7	123	m2	87,10		44.000	1,00	1,2	1,0	4.598.880						
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề				69,7		44.000			2,5	-			7.664.800			
	Đất nương rẫy vùng 1	7	126	m2	138,00		35.000	1,00	1,2	1,0	5.796.000						
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề				110,4		35.000			2,5	-			9.660.000			
	Đất nương rẫy vùng 1	7	142	m2	311,60		35.000	1,00	1,2	1,0	13.087.200						
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề				249,3		35.000			2,5	-			21.812.000			
	Thường bán giao mặt bằng đất nông nghiệp				536,70		5.000									2.683.500	
<b>33</b>	<b>Mã Văn Phát</b>				<b>1092,2</b>						<b>11.795.760</b>	-	-	<b>14.744.700</b>	-	-	<b>26.540.460</b>
	Đất rừng SX	7	134	m2	666,6		9.000		1,2		7.199.280						
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề				666,6		9.000			1,5	-			8.999.100			
	Đất rừng SX	7	135	m2	425,6		9.000		1,2		4.596.480						
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề				425,6		9.000			1,5	-			5.745.600			
<b>35</b>	<b>Đình Đức Sin ( Hoàng Thị Mai Sương)</b>				<b>608,1</b>						<b>3.242.160</b>	-	-	-	-	-	<b>3.242.160</b>
	Đất rừng sản xuất (RSX) xã miền núi	13	62	m2	300,2		9.000		1,2		3.242.160						
	Đất rừng phòng hộ ( không đến bù)	13	58	m2	307,9												
<b>36</b>	<b>Đình Thành Vinh</b>										<b>25.192.080</b>	-	-	<b>52.483.500</b>	-	<b>2.103.000</b>	<b>79.778.580</b>
	Đất trồng cây lâu năm vùng 1	TD 1	10	m2	2,10		44.000	1,00	1,2	1,0	110.880						
	HT CDN				2,10		44.000			2,5	-			231.000			
	Đất trồng cây lâu năm vùng 1	TD 1	11	m2	4,00		44.000	1,00	1,2	1,0	211.200						
	HT CDN				4,00		44.000			2,5	-			440.000			
	Đất rừng sản xuất (RSX) xã miền núi	13	46	m2	50,4												





	Đất trồng cây lâu năm miền núi vùng 1	26	73	m2	205,2	44.000	1,00	1,2	1,0	10.834.560							
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề				205,20	44.000			2,5				22.572.000				
	Đất trồng cây hàng năm miền núi vùng 1	TD02	29	m2	15,8	50.000	1,00	1,2	1,0	948.000							
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề				15,80	50.000			2,5				1.975.000				
	Đất trồng cây lâu năm miền núi vùng 1	TD02	18	m2	21,0	44.000	1,00	1,2	1,0	1.108.800							
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề				21,00	44.000			2,5				2.310.000				
	Thương bán giao mặt bằng đất nông nghiệp thửa 70+18+52+73+29				427,80	5.000										2.139.000	
<b>46</b>	<b>Nông Văn Hồ ( vợ Chu Thị Đềm)</b>									<b>6.018.000</b>	-	-	<b>12.537.500</b>	-	<b>5.000.000</b>	<b>23.555.500</b>	
	Đất trồng cây hàng năm khác Vùng 1	26	53	m2	100,3	50.000	1,00	1,2	1,0	6.018.000							
	Hỗ trợ CDN			m2	100,3	50.000			2,5				12.537.500				
	Thương bán giao mặt bằng đất nông nghiệp thửa 51+53				1524,30											5.000.000	
	Đất rừng phòng hộ (không đền bù)	26	77	cây	337,0												
<b>47</b>	<b>Phạm Văn Lương ( bố Phạm Văn Hiến)</b>									<b>20.559.240</b>	-	-	<b>42.831.750</b>	-	<b>2.356.500</b>	<b>65.747.490</b>	
	Đất trồng cây lâu năm vùng 1	31	146	m2	240,3	44.000	1,00	1,2	1,0	12.687.840							
	HT CDN				240,30	44.000			2,5				26.433.000				
	Đất rừng phòng hộ	31	140	m2	279,8												
	Đất trồng cây lâu năm vùng 1	31	149	m2	41,6	44.000	1,00	1,2	1,0	2.196.480							
	HT CDN				41,60	44.000			2,5				4.576.000				
	Đất trồng cây lâu năm vùng 1	31	102	m2	33,9	44.000	1,00	1,2	1,0	1.789.920							
	HT CDN				33,90	44.000			2,5				3.729.000				
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác vùng 1	31	143	m2	92,5	35.000	1,00	1,2	1,0	3.885.000							
	HT CDN				92,50	35.000			2,5				8.093.750				
	Thương bán giao mặt bằng đất nông nghiệp thửa 146+30+149+102+143+23				471,30	5.000										2.356.500	
<b>49</b>	<b>Triệu Văn Hòa ( vợ: Phan Mùi Nhịp)</b>									<b>84.480</b>	-	-	<b>176.000</b>	-	<b>8.000</b>	<b>268.480</b>	
	Đất trồng cây lâu năm vùng 1	26	78	m2	1,6	44.000	1,00	1,2	1,0	84.480							
	HT CDN				1,60	44.000			2,5				176.000				
	Thương bán giao mặt bằng đất nông nghiệp				1,60	5.000										8.000	
<b>54</b>	<b>Phạm Văn Hòa - Nông Thị Ngọc</b>									<b>11.325.600</b>	-	-	<b>23.595.000</b>	-	<b>1.072.500</b>	<b>35.993.100</b>	
	Đất trồng cây lâu năm (CLN) vùng 1	31	144	m2	214,5	44.000	1,00	1,2	1,0	11.325.600							
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề				214,50	44.000			2,5				23.595.000				
	Thương bán giao mặt bằng đất nông nghiệp				214,50	5.000										1.072.500	
<b>58</b>	<b>Đình Văn Đoàn</b>									<b>2.436.480</b>	<b>5.716.253</b>	<b>5.076.000</b>	-	<b>188.000</b>	<b>13.416.733</b>		
	Đất trồng lúa nước còn lại xã miền núi vùng 1	38	4	m2	37,6	54.000	1,00	1,2	1,0	2.436.480							
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề				37,6	54.000			2,5				5.076.000				
	Thương bán giao mặt bằng đất nông nghiệp 107+50+88+4				37,60	5.000										188.000	





	Thường bán giao mặt bằng đất nông nghiệp thửa 120+56+66+130+224					361,80	5.000										1.809.000		
	Móng xây gạch xi măng (3,1 x0,45x0,4)+(4,9x0,45x0,4)+( 12,8 x 0,45 x0,4)m			m3		3,74	2.972.000	1,03		0,7			8.022.688						
	Kè xây đá hộc 9,5x0,6+0,2x0,5/2			m3		1,90	1.393.000	1,03					2.726.101						
<b>97</b>	<b>Đình Văn Hiếu (Vợ Lục Thị Rao)</b>													<b>665.280</b>	<b>-</b>	<b>1.386.000</b>	<b>-</b>	<b>63.000</b>	<b>2.114.280</b>
	Đất trồng cây lâu năm xã miền núi vùng 1	55	99	m2	12,6		44.000	1,00	1,2	1,0		665.280							
	HT CDN 5 khẩu					12,60	44.000				2,5					1.386.000			
	Thường bán giao mặt bằng đất nông nghiệp					12,60	5.000											63.000	
<b>98</b>	<b>Đình Văn Huệ (vợ Đình Thị Truyền)</b>													<b>1.420.320</b>	<b>-</b>	<b>2.959.000</b>	<b>-</b>	<b>134.500</b>	<b>4.513.820</b>
	Đất trồng cây lâu năm xã miền núi vùng 1	55	107	m2	26,9		44.000	1,00	1,2	1,0		1.420.320				2.959.000			
	HT CDN khẩu					26,90	44.000				2,5								
	Thường bán giao mặt bằng đất nông nghiệp					26,90	5.000											134.500	
<b>101</b>	<b>Đình Văn Tiến</b>													<b>16.336.320</b>	<b>-</b>	<b>34.034.000</b>	<b>-</b>	<b>2.864.000</b>	<b>53.234.320</b>
	Đất trồng cây lâu năm xã miền núi vùng 1	59	203	m2	309,4		44.000	1,00	1,2	1,0		16.336.320							
	HT CDN khẩu					309,40	44.000				2,5					34.034.000			
	Thường bán giao mặt bằng đất nông nghiệp thửa 203+31+32+41					572,80	5.000											2.864.000	
<b>102</b>	<b>Đình Thị Mùi</b>													<b>17.886.960</b>	<b>-</b>	<b>37.264.500</b>	<b>-</b>	<b>1.536.000</b>	<b>56.687.460</b>
	Đất trồng cây lâu năm xã miền núi vùng 1	59	210	m2	168,3		44.000	1,00	1,2	1,0		8.886.240							
	HT CDN khẩu					168,30	44.000				2,5					18.513.000			
	Đất trồng lúa nước còn lại	65	4	m2	135,7		54.000			1,2		8.793.360							
	HT CDN khẩu					135,70	54.000				2,5					18.319.500			
	Đất trồng lúa nước còn lại	65	6	m2	3,2		54.000			1,2		207.360							
	HT CDN khẩu					3,20	54.000				2,5					432.000			
	Thường bán giao mặt bằng đất nông nghiệp					307,20	5.000											1.536.000	
<b>103</b>	<b>Đình Văn Huân (vợ Phan Thị Nga)</b>													<b>3.926.880</b>	<b>-</b>	<b>8.181.000</b>	<b>-</b>	<b>303.000</b>	<b>12.410.880</b>
	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK) xã miền núi vùng 1	72	148	m2	60,6		54.000	1,00	1,2	1,0		3.926.880							
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề					60,60	54.000				2,5					8.181.000			
	Thường bán giao mặt bằng đất nông nghiệp					60,60	5.000											303.000	
<b>109</b>	<b>Nguyễn Văn Phổ</b>													<b>78.000</b>	<b>-</b>	<b>162.500</b>	<b>-</b>	<b>6.500</b>	<b>247.000</b>
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác miền núi vùng 1	50	226	m2	1,3		50.000	1,00	1,2	1,0		78.000							
	HT CDN 4/5 khẩu					1,3	50.000				2,5					162.500			
	Thường bán giao mặt bằng đất phi nông nghiệp					1,3	5.000											6.500	
<b>110</b>	<b>Đình Văn Hùng</b>													<b>246.000</b>	<b>-</b>	<b>512.500</b>	<b>-</b>	<b>20.500</b>	<b>779.000</b>
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác miền núi vùng 1	50	225	m2	4,1		50.000	1,00	1,2	1,0		246.000							
	HT CDN 6/6 khẩu					4,10	50.000				2,5					512.500			
	Thường bán giao mặt bằng đất phi nông nghiệp					4,1	5.000											20.500	





	Móng sậy gạch xi măng 12,03 x 0,4 x 0,4			m3		1,92	2.972.000	1,03		0,7	-		4.124.485				
<b>117</b>	<b>Phạm Trung Đông</b>										<b>8.943.840</b>	-	-	<b>18.633.000</b>	-	<b>1.460.000</b>	<b>29.036.840</b>
	Đất trồng cây lâu năm xã miền núi vùng 1	66	40	m2	97,80		44.000	1,00	1,2	1,0	5.163.840						
	HT CDN					97,80	44.000			2,5	-			10.758.000			
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm xã miền núi vùng 1	66	11	m2	90,0		35.000	1,00	1,2	1,0	3.780.000						
	HT CDN					90,00	35.000			2,5	-			7.875.000			
	Thường bán giao mặt bằng đất nông nghiệp thửa 4+5+40+11					292,0	5.000				-					1.460.000	
<b>122</b>	<b>Đình Văn Danh</b>										<b>6.123.600</b>	-	-	<b>12.757.500</b>	-	<b>2.402.500</b>	<b>21.283.600</b>
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm xã miền núi vùng 1	72	257	m2	145,80		35.000	1,00	1,2	1,0	6.123.600						
	HT CDN 4 khẩu					145,80	35.000			2,5	-			12.757.500			
	Thường bán giao mặt bằng đất nông nghiệp thửa 257+40+47+118					480,5	5.000				-					2.402.500	
<b>123</b>	<b>Đình Văn Dự</b>										<b>2.158.800</b>	-	-	<b>4.497.500</b>	-	<b>2.364.000</b>	<b>9.020.300</b>
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm xã miền núi vùng 1	72	261	m2	2,0		35.000	1,00	1,2	1,0	84.000						
	HT CDN 4 khẩu					2,00	35.000			2,5	-			175.000			
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm xã miền núi vùng 1	72	240	m2	49,40		35.000	1,00	1,2	1,0	2.074.800						
	HT CDN 4 khẩu					49,40	35.000			2,5	-			4.322.500			
	Thường bán giao mặt bằng đất nông nghiệp thửa 46+73+74+261+103+240					472,8	5.000				-					2.364.000	
<b>124</b>	<b>Nguyễn Văn Nam</b>										<b>24.175.800</b>	-	-	<b>50.366.250</b>	-	<b>2.544.000</b>	<b>77.086.050</b>
	Đất rừng sản xuất	72	280								-						
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm xã miền núi vùng 1	72	279	m2	145,70		35.000	1,00	1,2	1,0	6.119.400						
	HT CDN 6/6 khẩu					145,70	35.000			2,5	-			12.748.750			
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm xã miền núi vùng 1	72	290	m2	176,50		35.000	1,00	1,2	1,0	7.413.000						
	HT CDN 6/6 khẩu					176,50	35.000			2,5	-			15.443.750			
	Đất bằng trồng cây hàng năm xã miền núi vùng 1	72	272	m2	65,90		50.000	1,00	1,2	1,0	3.954.000						
	HT CDN 6/6 khẩu					65,90	50.000			2,5	-			8.237.500			
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm xã miền núi vùng 1	72	272	m2	30,70		35.000	1,00	1,2	1,0	1.289.400						
	HT CDN 6/6 khẩu					30,70	35.000			2,5	-			2.686.250			
	Đất bằng trồng cây hàng năm xã miền núi vùng 1	72	282	m2	8,20		50.000	1,00	1,2	1,0	492.000						
	HT CDN 6/6 khẩu					8,20	50.000			2,5	-			1.025.000			
	Đất bằng trồng cây hàng năm xã miền núi vùng 1	72	270	m2	81,80		50.000	1,00	1,2	1,0	4.908.000						
	HT CDN 6/6 khẩu					81,80	50.000			2,5	-			10.225.000			
	Thường bán giao mặt bằng đất nông nghiệp					508,8	5.000				-					2.544.000	
<b>125</b>	<b>Nông Văn Hoàn</b>										-	-	<b>8.638.849</b>	-	-	-	<b>8.638.849</b>
	Dường bê tông dầy 10 cm (35*1,2)m			m2		42,0	188.000	1,03			-			6.506.304			
	Tấm đan bê tông cốt thép dầy 15 cm (2,4*1,4)m			m2		3,4	474.000	1,03		1,3	-			2.132.545			



126	<b>Nông Văn Nguyên - Nông Thị Loan</b>										1.266.000	-	-	2.637.500	-	1.697.500	5.601.000
	Đất trồng cây hàng năm xã miền núi vùng 1	73	139	m2	21,10		50.000	1,00	1,2	1,0	1.266.000						
	HT CDN 6 khẩu				21,10		50.000			2,5	-			2.637.500			
	Thường bán giao mặt bằng đất nông nghiệp thửa: 139+78+81+80+84				339,5		5.000				-					1.697.500	
127	<b>Đình Văn Bình</b>										19.207.560	-	-	40.015.750	-	1.886.500	61.109.810
	Đất trồng cây lâu năm xã miền núi vùng 1	66	29	m2	311,20		44.000	1,00	1,2	1,0	16.431.360						
	HT CDN 4 khẩu				311,20		44.000			2,5	-			34.232.000			
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm xã miền núi vùng 1	66	24	m2	66,10		35.000	1,00	1,2	1,0	2.776.200						
	HT CDN 4 khẩu				66,10		35.000			2,5	-			5.783.750			
	Thường bán giao mặt bằng đất nông nghiệp				377,3		5.000				-					1.886.500	

